



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN IN TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN IN TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 25
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 25

2606  
CÔNG T  
CỔ PH  
TỔNG  
NH DƯ  
U MỘT - T

01  
CÔ  
CH  
NG  
A  
1/1

## **Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương**

Số 01 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### **CÔNG TY**

Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2017. Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần từ ngày 02/01/2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/01/2019, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 09/12/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trọng Nghĩa	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2020)
Ông Nguyễn Công Luận	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2020)
Ông Hách Thanh Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2020)
Ông Vi Ngọc Đại	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2020)
Bà Trần Thị Hương Xuân	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Công Luận	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2020)
Bà Lê Thị Hường	Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 04 năm 2020 đến ngày 09 tháng 11 năm 2020)
Ông Vi Ngọc Đại	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Ngàn	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2020)
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ánh Tuyết	Trưởng ban
Bà Nguyễn Xuân Hân	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng Thu	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;







Số: 010321.008/BCTC.KT6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

**Nguyễn Anh Ngọc**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1437-2018-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>96.540.038.232</b>	<b>101.527.120.825</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>10.434.747.435</b>	<b>13.243.838.945</b>
111	1. Tiền		7.434.747.435	4.243.838.945
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	9.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>55.226.761.399</b>	<b>52.351.241.056</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	55.226.761.399	52.351.241.056
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>9.293.531.068</b>	<b>14.239.965.062</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.191.271.466	12.252.276.434
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		71.134.500	47.725.654
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.031.125.102	1.939.962.974
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>21.086.714.726</b>	<b>20.982.323.168</b>
141	1. Hàng tồn kho		21.086.714.726	20.982.323.168
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>498.283.604</b>	<b>709.752.594</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	498.221.756	709.752.594
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	61.848	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.835.147.907</b>	<b>8.157.680.674</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>6.174.645.386</b>	<b>7.498.994.616</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	6.119.062.065	7.391.447.975
222	- Nguyên giá		12.629.893.428	12.305.813.428
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.510.831.363)	(4.914.365.453)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	55.583.321	107.546.641
228	- Nguyên giá		242.663.325	242.663.325
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(187.080.004)	(135.116.684)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>660.502.521</b>	<b>658.686.058</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	660.502.521	658.686.058
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>103.375.186.139</b>	<b>109.684.801.499</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.732.207.070</b>	<b>11.990.544.063</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.732.207.070</b>	<b>11.990.544.063</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	976.529.446	8.292.215.982
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	200.000.010	374.570.003
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.371.288.193	866.116.875
314	4. Phải trả người lao động		978.412.905	1.427.865.982
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.106.420.759	1.010.079.272
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	16.936.026	19.695.949
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		82.619.731	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>98.642.979.069</b>	<b>97.694.257.436</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>98.642.979.069</b>	<b>97.694.257.436</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		604.929.853	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.038.049.216	7.694.257.436
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.038.049.216	7.694.257.436
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>103.375.186.139</b>	<b>109.684.801.499</b>

*Nguyễn Tuấn Hùng*

Nguyễn Tuấn Hùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Luận  
Giám đốc

Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2021



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Từ 02/01/2019
			VND	đến 31/12/2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	83.168.337.344	119.455.289.221
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	876.408.610	673.394.770
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.291.928.734	118.781.894.451
11	4. Giá vốn hàng bán	20	63.343.765.171	98.074.597.156
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.948.163.563	20.707.297.295
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.913.421.020	2.560.488.148
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	3.304.173.070	4.084.979.686
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.094.496.696	9.415.593.982
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.462.914.817	9.767.211.775
31	11. Thu nhập khác		44.868.870	28.979.199
32	12. Chi phí khác		1.087.138	28.658
40	13. Lợi nhuận khác		43.781.732	28.950.541
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.506.696.549	9.796.162.316
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.330.937.517	1.959.232.463
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>8.175.759.032</u>	<u>7.836.929.853</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	722	695

*Nguyễn Tuấn Hùng*  
Nguyễn Tuấn Hùng  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Công Luận*  
Nguyễn Công Luận  
Giám đốc

Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2021





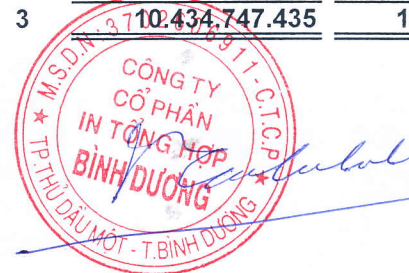
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Từ 02/01/2019
			VND	đến 31/12/2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.506.696.549	9.796.162.316
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.648.429.230	1.883.834.268
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.913.421.020)	(2.560.488.148)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.241.704.759	9.119.508.436
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		5.040.383.838	16.591.619.469
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(104.391.558)	2.830.023.525
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(7.139.442.547)	(6.445.866.185)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		209.714.375	189.443.580
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.532.451.694)	(972.326.760)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.744.417.668)	(2.741.139.896)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.971.099.505	18.571.262.169
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(324.080.000)	(154.708.182)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(86.727.898.180)	(71.027.132.056)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		83.852.377.837	19.305.891.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.819.409.328	1.513.478.148
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		619.808.985	(50.362.471.090)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.400.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.400.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.809.091.510)	(31.791.208.921)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.243.838.945	45.035.047.866
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	10.434.747.435	13.243.838.945

*Nguyễn Tuấn Hùng*

Nguyễn Tuấn Hùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Luận

Giám đốc

Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2021

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2017. Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần từ ngày 02/01/2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/01/2019, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 09/12/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, tương đương 9.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 144 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 166 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **2.3 . Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## **2.9 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hoa hồng in ấn, chi phí chăm sóc khách hàng và các chi phí khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.14 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).





## **2.16 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 giảm 30% số thuế TNDN phải nộp trong năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## **2.18 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.20 . Thông tin bộ phận**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực in ấn, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	390.995.003	553.636.554
Tiền gửi ngân hàng	7.043.752.432	3.578.134.391
Tiền đang chuyển	-	112.068.000
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	9.000.000.000
	<b>10.434.747.435</b>	<b>13.243.838.945</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Bình Dương với lãi suất là 3,6%/năm.

**4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	55.226.761.399	52.351.241.056
	<b>55.226.761.399</b>	<b>52.351.241.056</b>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất từ 5,65%/năm đến 7,8%/năm.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bình Dương	859.650.000	-	3.406.976.705	-
- Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica	1.725.022.970	-	2.176.418.640	-
- Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm PAN	985.558.200	-	1.476.864.400	-
- Công ty TNHH BJC Cellox Việt	834.108.000	-	100.364.550	-
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	944.939.600	-	1.703.648.320	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Richy Miền Nam	115.639.700	-	1.425.683.743	-
- Các đối tượng khác	1.726.352.996	-	1.962.320.076	-
	<b>7.191.271.466</b>	<b>-</b>	<b>12.252.276.434</b>	<b>-</b>
<b>b. Trong đó:</b>	<b>859.650.000</b>	<b>-</b>	<b>3.406.976.705</b>	<b>-</b>

**Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29).



**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự thu lãi tiền gửi	1.243.101.692	-	1.149.090.000	-
- Tạm ứng	62.421.900	-	15.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	15.325.035	-	17.163.055	-
- Bảo hiểm y tế	56.202.492	-	57.274.639	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.764.715	-	5.795.392	-
- Phải thu khác	649.309.268	-	695.639.888	-
	<b>2.031.125.102</b>	<b>-</b>	<b>1.939.962.974</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.435.447.450	-	16.200.197.770	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.709.982.707	-	2.977.083.227	-
- Thành phẩm	941.284.569	-	1.805.042.171	-
	<b>21.086.714.726</b>	<b>-</b>	<b>20.982.323.168</b>	<b>-</b>

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý với Nguyên giá 242.663.325 VND. Giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 187.080.004 VND và 55.583.321 VND, trong đó khấu hao trong năm là 51.963.320 VND.

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	71.348.079	126.388.676
- Chi phí trả trước về thuê máy chủ	113.833.333	124.850.000
- Chi phí sửa chữa, thay thế phụ tùng máy in	239.919.467	203.310.437
- Các khoản khác	73.120.877	255.203.481
	<b>498.221.756</b>	<b>709.752.594</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa, thay thế phụ tùng máy in	217.992.557	272.964.213
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	406.023.439	216.611.450
- Các khoản khác	36.486.525	169.110.395
	<b>660.502.521</b>	<b>658.686.058</b>

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Vật liệu bao bì Hòa Trung	212.675.870	212.675.870	130.129.560	130.129.560
- Công ty TNHH Thương mại SXDV Viễn Thái	106.663.700	106.663.700	84.468.450	84.468.450
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Giấy Mê Công	-	-	5.510.396.464	5.510.396.464
- Công ty Cổ phần Giấy Phùng Vĩnh Hưng	-	-	1.887.353.210	1.887.353.210
- Phải trả các đối tượng khác	657.189.876	657.189.876	679.868.298	679.868.298
	<b>976.529.446</b>	<b>976.529.446</b>	<b>8.292.215.982</b>	<b>8.292.215.982</b>

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH SX TM và DV giấy Nhật Hoàng	200.000.010	-
- Công ty TNHH TM - SX - DV Tân Vinh Cường	-	200.000.000
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam	-	141.900.000
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận	-	32.670.003
	<b>200.000.010</b>	<b>374.570.003</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí hoa hồng	1.106.420.759	1.010.079.272
	<b>1.106.420.759</b>	<b>1.010.079.272</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	16.936.026	19.695.949
	<b>16.936.026</b>	<b>19.695.949</b>



**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>90.000.000.000</b>	-	-	<b>90.000.000.000</b>
Lãi trong năm trước	-	-	7.836.929.853	7.836.929.853
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Giảm khác	-	-	(10.672.417)	(10.672.417)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>90.000.000.000</b>	-	<b>7.694.257.436</b>	<b>97.694.257.436</b>
Lãi trong năm nay	-	-	8.175.759.032	8.175.759.032
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	(118.037.399)	(118.037.399)
Phân phối LN (*)	-	604.929.853	(7.713.929.853)	(7.109.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>604.929.853</b>	<b>8.038.049.216</b>	<b>98.642.979.069</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 22/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 02 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	604.929.853
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.616.000.000
Quỹ khen thưởng ban điều hành	93.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng)	5.400.000.000
	<b>7.713.929.853</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bình Dương	26.100.000.000	29,00	71.243.000.000	79,16
- Bà Nguyễn Trần Xuân Lan	9.000.000.000	10,00	9.000.000.000	10,00
- Ông Hách Thanh Toàn	17.807.100.000	19,79	-	-
- Bà Nguyễn Thị Như Hoa	13.790.590.000	15,32	-	-
- Các cổ đông khác	23.302.310.000	25,89	9.757.000.000	10,84
	<b>90.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100,00</b>



**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Từ 02/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.400.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.400.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.400.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.400.000.000	-
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của công ty**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	604.929.853	-

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty hiện đang thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 5615/HĐTD-STNMT ngày 18/11/2019 tại thửa đất số 312, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; diện tích thuê 15.032 m<sup>2</sup>; thời hạn thuê đến ngày 30/05/2069. Công ty nộp tiền thuê đất hàng kỳ theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Từ 02/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ in ấn	82.854.181.889	118.747.478.408
Doanh thu khác	314.155.455	707.810.813
	<b>83.168.337.344</b>	<b>119.455.289.221</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29).	<b>33.660.717.000</b>	<b>33.668.514.385</b>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2020 VND	Từ 02/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Hàng bán bị trả lại	876.408.610	673.394.770
	<b>876.408.610</b>	<b>673.394.770</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020 VND	Từ 02/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ in ấn	63.029.609.716	97.366.786.343
Giá vốn khác	314.155.455	707.810.813
	<b>63.343.765.171</b>	<b>98.074.597.156</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020 VND	Từ 02/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Lãi tiền gửi	3.913.421.020	2.560.488.148
	<b>3.913.421.020</b>	<b>2.560.488.148</b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020 VND	Từ 02/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.896.892	56.303.566
Chi phí nhân công	310.418.425	170.340.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	770.796.346	1.022.436.454
Chi phí hoa hồng	1.925.112.487	2.766.854.919
Chi phí khác bằng tiền	263.948.920	69.044.271
	<b>3.304.173.070</b>	<b>4.084.979.686</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020 VND	Từ 02/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.919.760	478.229.600
Chi phí nhân công	3.746.821.609	3.891.190.904
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	136.711.539	119.501.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.544.772	647.651.076
Thuế, phí, và lệ phí	41.761.160	15.847.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.382.986.785	1.268.289.647
Chi phí khác bằng tiền	3.760.751.071	2.994.883.731
	<b>10.094.496.696</b>	<b>9.415.593.982</b>



**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020 VND	Từ 02/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.506.696.549	9.796.162.316
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.506.696.549	9.796.162.316
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.901.339.310	1.959.232.463
Chi phí thuế TNDN được giảm (30%)	570.401.793	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (sau miễn giảm)</b>	<b>1.330.937.517</b>	<b>1.959.232.463</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	759.757.241	(227.148.462)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.532.451.694)	(972.326.760)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>558.243.064</b>	<b>759.757.241</b>

**25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Từ 02/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.175.759.032	7.836.929.853
Các khoản điều chỉnh:	(1.677.637.614)	(1.586.194.602)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(1.677.637.614)	(1.586.194.602)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.498.121.418	6.250.735.251
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>722</b>	<b>695</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 28/2020/NQ-ĐHĐCTBT ngày 10 tháng 11 năm 2020, Công ty có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ 20,6% trên Lợi nhuận sau thuế năm 2020.

**26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020 VND	Từ 02/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.205.292.199	60.813.463.078
Chi phí nhân công	20.075.002.388	22.661.902.064
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.648.429.230	1.883.834.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.691.279.360	15.064.775.823
Chi phí khác bằng tiền	5.991.573.638	6.936.455.181
	<b>74.611.576.815</b>	<b>107.360.430.414</b>

**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.434.747.435	-	13.243.838.945	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.222.396.568	-	14.192.239.408	-
Các khoản cho vay	55.226.761.399	-	52.351.241.056	-
	<b>74.883.905.402</b>	<b>-</b>	<b>79.787.319.409</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	993.465.472	8.311.911.931
Chi phí phải trả	1.106.420.759	1.010.079.272
	<b>2.099.886.231</b>	<b>9.321.991.203</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.434.747.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.222.396.568
Các khoản cho vay	55.226.761.399
	<b>74.883.905.402</b>

<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.243.838.945
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.192.239.408
Các khoản cho vay	52.351.241.056
	<b>79.787.319.409</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	
Phải trả người bán, phải trả khác	993.465.472
Chi phí phải trả	1.106.420.759
	<b>2.099.886.231</b>

<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	
Phải trả người bán, phải trả khác	8.311.911.931
Chi phí phải trả	1.010.079.272
	<b>9.321.991.203</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Từ 02/01/2019 đến 31/12/2019 VND
<b>Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bình Dương</b>		
<b>Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể</b>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ in vé số	33.660.717.000	33.668.514.385

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bình Dương</b>		
<b>Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể</b>		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	859.650.000	3.406.976.705

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Từ 02/01/2019 đến 31/12/2019 VND
- Thu nhập của Giám đốc	182.652.892	206.573.438
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	375.535.537	451.271.070

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2019 đến 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

*Nguyễn Tuấn Hùng*

**Nguyễn Tuấn Hùng**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Công Luận**  
Giám đốc

Bình Dương, ngày 01 tháng 03 năm 2021

**Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương**

Số 01 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	2.965.843.316	7.176.661.545	950.607.059	152.385.854	1.060.315.654	12.305.813.428
Số tăng trong năm	-	32.000.000	-	292.080.000	-	324.080.000
- Mua trong năm	-	32.000.000	-	292.080.000	-	324.080.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.965.843.316</b>	<b>7.208.661.545</b>	<b>950.607.059</b>	<b>444.465.854</b>	<b>1.060.315.654</b>	<b>12.629.893.428</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	841.565.577	3.273.432.585	324.539.838	50.359.329	424.468.124	4.914.365.453
Số tăng trong năm	342.454.644	872.778.709	144.239.928	25.043.445	211.949.184	1.596.465.910
- Khấu hao trong năm	342.454.644	872.778.709	144.239.928	25.043.445	211.949.184	1.596.465.910
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.184.020.221</b>	<b>4.146.211.294</b>	<b>468.779.766</b>	<b>75.402.774</b>	<b>636.417.308</b>	<b>6.510.831.363</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	2.124.277.739	3.903.228.960	626.067.221	102.026.525	635.847.530	7.391.447.975
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.781.823.095</b>	<b>3.062.450.251</b>	<b>481.827.293</b>	<b>369.063.080</b>	<b>423.898.346</b>	<b>6.119.062.065</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.506.541.178 VND.





**Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương**

Số 01 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	57.948.504	3.329.750.179	2.574.653.554	-	813.045.129
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	759.757.241	1.330.937.517	1.532.451.694	-	558.243.064
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	48.411.130	346.868.402	395.341.380	61.848	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	35.733.888	35.733.888	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	<b>866.116.875</b>	<b>5.046.289.986</b>	<b>4.541.180.516</b>	<b>61.848</b>	<b>1.371.288.193</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

**T:** (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

**E:** [aasc@aasc.com.vn](mailto:aasc@aasc.com.vn)

**A:** Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH**

**T:** (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

**E:** [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

**A:** Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

**T:** (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

**E:** [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

**A:** Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam